

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

Địa chỉ: 08 Nguyễn Huệ Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0305544188

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03/2013

Tp.HCM, ngày 10 tháng 10 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

Địa chỉ: 08 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

Tel: 3914 7799 Fax: 3914 4511

Báo cáo tài chính

Quý 03 năm tài chính năm 2013

Mẫu số: B-01/CTCK

CK - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III/2013

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36,661,478,687	37,909,731,207
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	36,324,066,402	37,414,824,275
1. Tiền	111		4,208,121,353	10,804,824,275
2. Các khoản tương đương tiền	112		32,115,945,049	26,610,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	122			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19,034,145	32,785,122
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	2,034,145	15,785,122
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138		17,000,000	17,000,000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		318,378,140	462,121,810
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	156,665,534	303,000,542
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.6	158,712,606	156,121,268
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	3,000,000	3,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,174,044,185	3,349,149,212
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		1,337,380,107	1,587,374,501
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1,020,822,749	1,151,137,649
- Nguyên giá	222		3,496,052,123	3,658,554,841
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,475,229,374)	(2,507,417,192)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	316,557,358	436,236,852
- Nguyên giá	228		2,227,741,500	2,247,741,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,911,184,142)	(1,811,504,648)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258			
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,836,664,078	1,761,774,711
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	105,627,791	30,738,424
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.9	1,426,334,859	1,426,334,859
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	304,701,428	304,701,428
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		39,835,522,872	41,258,880,419
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		4,697,939,033	6,045,801,433
I. Nợ ngắn hạn	310		4,697,939,033	6,045,801,433
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	V.11	212,500,000	157,500,000
3. Người mua trả tiền trước	313		6,000,000	6,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15;V.16	96,228,412	67,208,905
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.13	158,666,666	321,691,285
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	16,067,107	14,192,291
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		4,208,476,848	5,478,989,152
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			219,800
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
11. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn	341			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35,137,583,839	35,213,078,986
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	35,137,583,839	35,213,078,986
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35,000,000,000	35,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			

84
CÔNG
O P
HUNG
VIET
TH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		137,583,839	213,078,986
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		39,835,522,872	41,258,880,419
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006		36,713,805	39,332,517
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		31,103,195	30,560,436
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008			
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		31,101,289	30,551,778
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		1,906	8,658
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		100,000	3,015,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013			
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		100,000	3,015,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015			
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016			
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		5,317,690	5,617,280
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018			
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		5,317,690	5,617,280
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020			
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023			
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024			
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025			
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		190,170	137,690
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028			
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		190,170	137,690
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030			
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		-	-
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033			
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034			
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035			
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		2,750	2,111
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038			
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		2,750	2,111
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		-	-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043			
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044			
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045			
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047			
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		71,436	29,998
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		71,436	29,998
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052			
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		71,436	29,998
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054			
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055			
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		-	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057			
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058			
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059			
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060			
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062			
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063			
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064			
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065			
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067			
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068			
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069			
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070			
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		-	-
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072			
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073			
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074			
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075			
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		-	-
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077			
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078			
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079			
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080			
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081			
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082			
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083			
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084			

Người lập



Ng Thị Đào Diễm

Kế toán trưởng



Võ Thị Minh Hiếu

Tp. HCM ngày 10 tháng 10 năm 2013

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Cẩm Viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH
Địa chỉ: 08 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM
Tel: 3914 7799 Fax: 3914 4511

Báo cáo tài chính
Quý 03 năm tài chính năm 2013
Mẫu số: B-02/CTCK

CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III/2013

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu	01	VI.1	1,111,821,990	738,755,989	4,234,644,541	3,756,284,739
Trong đó:					-	-
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		642,254,522	337,840,303	2,945,688,172	1,351,747,291
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2				-	-
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3				-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4				-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5				-	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6				-	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7				-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8				-	-
- Doanh thu khác	01.9		469,567,468	400,915,686	1,288,956,369	2,404,537,448
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10	VI.1	1,111,821,990	738,755,989	4,234,644,541	3,756,284,739
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.2	179,290,553	223,026,227	842,991,825	3,130,550,941
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		932,531,437	515,729,762	3,391,652,716	625,733,798
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.2	1,008,026,584	1,128,653,397	3,469,359,430	3,798,604,728
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(75,495,147)	(612,923,635)	(77,706,714)	(3,172,870,930)
8. Thu nhập khác	31				21,818,182	-
9. Chi phí khác	32				-	-
10. Lợi nhuận khác	40		-	-	21,818,182	-
11. Lợi nhuận từ các công ty liên kết	45				-	-
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(75,495,147)	(612,923,635)	(55,888,532)	(3,172,870,930)
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				-	-
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(75,495,147)	(612,923,635)	(55,888,532)	(3,172,870,930)
15.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61				-	-
15.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62				-	-
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(22)	(175)	(16)	(906)

Tp.HCM, ngày 10 tháng 10 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Ng Thị Đào Diễm

Võ Thị Minh Hiếu

Nguyễn Thị Cẩm Viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

Địa chỉ: 08 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

Tel: 3914 7799 Fax: 3914 4511

Báo cáo tài chính

Quý 03 năm tài chính năm 2013

Mẫu số: B-02/CTCK

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

QUÝ III/2013

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2013 đến 30/09/2013	Từ ngày 01/07/2012 đến 30/09/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(75,495,147)	(612,923,635)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7	204,848,440	258,854,575
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi v	08		129,353,293	(354,069,060)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11,159,639	24,031,574,905
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả	11		(1,347,862,400)	(4,308,489,575)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		116,591,595	75,144,923
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,090,757,873)	19,444,161,193
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản d	21			(31,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản d	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			(31,000,000)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2013 đến 30/09/2013	Từ ngày 01/07/2012 đến 30/09/2012
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,090,757,873)	19,413,161,193
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	37,414,824,275	10,413,138,437
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	36,324,066,402	29,826,299,630

Người lập

Ng Thị Đào Diễm

Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Hiếu

Tp.HCM, ngày 10 tháng 10 năm 2013

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Cẩm Viên



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

Địa chỉ: Số 8, Nguyễn Huệ, Tòa Nhà VTP, Lầu 12, Phường Bến Nghé, Quận 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 03 NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, kinh doanh chứng khoán
3. Tổng số công nhân viên : 18 người

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký sổ cái.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

Địa chỉ: Số 8, Nguyễn Huệ, Tòa Nhà VTP, Lầu 12, Phường Bến Nghé, Quận 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2013

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và các thỏa thuận bằng văn bản giữa nhà đầu tư và Công ty.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác	3 – 5

5. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 5 năm.

6. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

7. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo các qui định hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế Thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

Địa chỉ: Số 8, Nguyễn Huệ, Tòa Nhà VTP, Lầu 12, Phường Bến Nghé, Quận 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2013

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

8. Nguồn vốn chủ sở hữu – quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

9. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày cuối kỳ. Chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

11. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu quý
Tiền mặt	4,208,121,353	3,173,961,453
Tiền gửi ngân hàng	32,115,945,049	7,630,862,822
Trong đó: Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	4,211,308,234	5,583,754,682
Các khoản tương đương tiền		26,610,000,000
Cộng	36,324,066,402	37,414,824,275

2. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý
Của người đầu tư		
Cổ phiếu & chứng chỉ quỹ	9,570,030	152,308,370,000
Trái phiếu		
Chứng khoán khác		
Cộng	9,570,030	152,308,370,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

Địa chỉ: Số 8, Nguyễn Huệ, Tòa Nhà VTP, Lầu 12, Phường Bến Nghé, Quận 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2013**3. Phải thu khách hàng**

	Số cuối quý	Số đầu quý
Công Ty CP Tư Vấn Đầu Tư Việt Thành		1,671,083
Phạm Thị Phương Thảo		
Nguyễn Huỳnh Quang Vinh		
Bùi Thị Xuân Nga		
Đậu Thị Phương Thanh		4,456
Lê Trần Nghĩa Phương		
Các khách hàng khác	2,034,145	14,109,583
Cộng	2,034,145	15,785,122

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu quý
Công cụ, dụng cụ	22,665,546	35,000,550
Chi phí khác	133,999,988	267,999,992
Cộng	156,665,534	303,000,542

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu quý
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,000,000	3,000,000
Cộng	3,000,000	3,000,000

6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu quý
Thuế TNDN nộp thừa đầu kỳ	140,852,729	140,852,729
Thuế TNCN nộp thừa trong kỳ		
Cộng	140,852,729	140,852,729

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu quý	3,608,113,006	50,441,835	3,658,554,841
Tăng trong quý, (giảm theo TT 45)	(162,502,718)		(162,502,718)
Thanh lý, nhượng bán			-
Số cuối quý	3,445,610,288	50,441,835	3,496,052,123
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1,389,787,920	14,850,000	1,404,637,920
Giá trị hao mòn			
Số đầu quý	2,458,206,932	49,210,260	2,507,417,192
Khấu hao trong quý	96,835,616		96,835,616
Điều chỉnh theo TT 45	(129,023,434)		(129,023,434)
Số cuối quý	2,426,019,114	49,210,260	2,475,229,374
Giá trị còn lại			
Số đầu quý	1,149,906,074	35,591,835	1,185,497,909
Số cuối quý	1,019,591,174	1,231,575	1,020,822,749

Tăng giảm tài sản vô hình

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

Địa chỉ: Số 8, Nguyễn Huệ, Tòa Nhà VTP, Lầu 12, Phường Bến Nghé, Quận 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2013

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu quý	2,247,741,500	1,811,504,648	436,236,852
Tăng trong quý, giảm theo TT 45	(11,666,670)	108,012,824	(119,679,494)
Số cuối quý	2,236,074,830	1,919,517,472	316,557,358
		Số cuối quý	Số đầu quý
8. Chi phí trả trước dài hạn			
Số đầu quý		30,738,424	30,738,424
Tăng trong quý		74,889,367	
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong quý			
Số cuối quý		105,627,791	30,738,424
9. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		Số cuối quý	Số đầu quý
Tiền nộp ban đầu		1,426,334,859	1,426,334,859
Tiền nộp bổ sung			
Cộng		1,426,334,859	1,426,334,859
10. Tài sản dài hạn khác		Số cuối quý	Số đầu quý
Ký quỹ thuê văn phòng Số 8 Nguyễn Huệ, Lầu 12		304,701,428	304,701,428
Cộng		304,701,428	304,701,428
11. Phải trả người bán		Số cuối quý	Số đầu quý
CN CTY CP Phát Triển Phần Mềm CK Việt Nam		157,500,000	157,500,000
Cty Kiểm Toán A&C		55,000,000	
Cộng		212,500,000	157,500,000
12. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu quý	35,000,000,000	213,078,986	35,213,078,986
Lợi nhuận tăng, (giảm) trong kỳ		(75,495,147)	(75,495,147)
Số cuối quý	35,000,000,000	137,583,839	35,137,583,839

13. Chi phí phải trả

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

Địa chỉ: Số 8, Nguyễn Huệ, Tòa Nhà VTP, Lầu 12, Phường Bến Nghé, Quận 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2013

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
Phí lưu ký chứng khoán		17,000,000
Tiền lãi phải trả	15,866,667	158,666,667
Phí giao dịch sàn		17,459,409
Chi phí khác		128,565,209
Cộng	15,866,667	321,691,285

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	15,954,066	14,189,281
Phải trả khác	113,041	3,010
Cộng	16,067,107	14,192,291

15. Các khoản thuế phải nộp nhà nước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
Thuế giá trị gia tăng	47,968,020	50,161,443
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	30,400,515	1,778,923
Cộng	78,368,535	51,940,366

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu**

Tổng doanh thu

Quý này

- Doanh thu môi giới chứng khoán	642,254,522
- Doanh thu từ lãi tiền gửi	165,642,968
- Doanh thu khác	303,924,500
Cộng	1,111,821,990

2. Chi phí hoạt động kinh doanh

Quý này

Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	179,290,553
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,008,026,584
Cộng	1,187,317,137

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp.HCM, ngày 10 tháng 10 năm 2013



Ng Thị Đào Diễm

Võ Thị Minh Hiếu

Nguyễn Thị Cẩm Viên